

**BẢN SÁO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

*Báo cáo Tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
(đã được kiểm toán)*



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>	<b>2 – 4</b>
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>6 – 27</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 – 27

## **Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ - BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình".

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 số 2700224471 ngày 25/05/2011 (số cũ: 0903000060 ngày 31/12/2004), ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Sản xuất xi măng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy).

Vốn điều lệ của Công ty là 69.917.390.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước 35.659.680.000 đồng, (chiếm 51%).

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC:**

*Các thành viên của Hội đồng Quản trị gồm:*

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bàn	Ủy viên
Ông Hà Đức Hải	Ủy viên
Ông Hà Huy San	Ủy viên

***Các thành viên của Ban Kiểm soát:***

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Trưởng ban
Ông Vũ Cao Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên

***Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:***

Ông Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

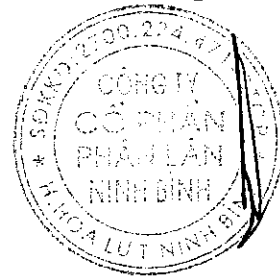
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ninh Bình, ngày 01 tháng 05 năm 2011

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**PHẠM MẠNH NINH**



Số : 1425/BCKT/TC/NV4

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 01/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**LƯU QUỐC THÁI**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV*

*Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN MAI LAN**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số : 1425/KTV*

# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>326.066.909.423</b>	<b>265.809.182.329</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.783.840.019</b>	<b>17.242.874.483</b>
1. Tiền	111	V.01	8.613.840.019	17.242.874.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.170.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	15.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.439.189.686</b>	<b>104.515.953.326</b>
1. Phải thu khách hàng	131		117.816.742.928	101.984.008.857
2. Trả trước cho người bán	132		1.781.371.770	2.674.496.639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	147.529.272	213.855.279
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14.306.454.284)	(356.407.449)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>198.201.425.091</b>	<b>116.623.196.542</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	198.201.425.091	137.928.578.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(21.305.381.519)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.642.454.627</b>	<b>12.427.157.978</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		705.919.576	410.121.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.223.311.202	11.957.957.728
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.619.152.927	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		94.070.922	59.079.038
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.331.465.423</b>	<b>13.490.879.522</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.233.389.479</b>	<b>13.283.263.692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.151.074.770	10.504.878.481
- Nguyên giá	222		51.447.037.073	35.596.810.170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.295.962.303)	(25.091.931.689)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	82.314.709	246.494.325
- Nguyên giá	225		985.077.685	985.077.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(902.762.976)	(738.583.360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	5.925.926
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(54.074.074)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	2.525.964.960
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>98.075.944</b>	<b>207.615.830</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.075.944	127.615.830
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		80.000.000	80.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>349.398.374.846</b>	<b>279.300.061.851</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>167.584.851.595</b>	<b>94.485.288.262</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>166.631.736.880</b>	<b>93.670.936.192</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90.927.059.088	43.795.432.879
2. Phải trả người bán	312		48.471.081.738	15.413.397.200
3. Người mua trả tiền trước	313		2.555.303.200	335.339.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.472.902.420	2.508.460.413
5. Phải trả người lao động	315		15.290.141.151	14.622.274.452
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.594.225.922	12.115.103.967
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	318		-	-
hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.251.012.971	1.727.581.860
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.070.010.390	3.153.346.421
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>953.114.715</b>	<b>814.352.070</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	145.061.040
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		953.114.715	669.291.030
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>181.813.523.251</b>	<b>184.814.773.589</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>181.813.523.251</b>	<b>184.814.773.589</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.917.390.000	55.934.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.042.349.124	26.025.239.124
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.879.886.284	20.879.886.284
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.583.566.131	8.895.084.062
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.350.331.712	73.040.064.119
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		40.000.000	40.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>349.398.374.846</b>	<b>279.300.061.851</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		167.919.857	167.919.857
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		28.600.000	28.600.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ SEN

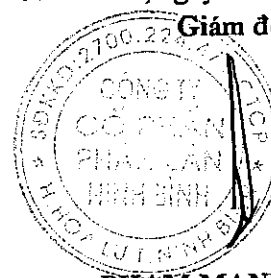
Kế toán trưởng



DƯƠNG NHƯ ĐỨC

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



PHẠM MẠNH NINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	713.418.239.267	562.523.621.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	359.312.934	3.726.145.708
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	713.058.926.333	558.797.475.940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	519.606.076.645	402.452.655.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.452.849.688	156.344.820.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.383.824.179	3.827.113.721
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11.739.423.782	5.022.863.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.740.392.744	2.356.769.712
8. Chi phí bán hàng	24		102.679.567.633	78.351.726.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.457.582.676	15.111.715.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.960.099.776	61.685.628.423
11. Thu nhập khác	31		1.267.916.407	943.240.652
12. Chi phí khác	32		10.821.899	5.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.257.094.508	938.240.652
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.217.194.284	62.623.869.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.782.362.553	8.854.227.694
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44.434.831.731	53.769.641.381
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.34	6.970	11.731

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ SEN

Kế toán trưởng



DƯƠNG NHƯ ĐỨC

Giám đốc



PHẠM MẠNH NINH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	50.217.194.284	62.623.869.075
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Khấu hao tài sản cố định	3.321.168.959	3.211.884.692
Các khoản dự phòng	(7.355.334.684)	(19.600.148.408)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	6.740.392.744	2.356.769.712
Chi phí lãi vay	52.923.421.303	48.592.375.071
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i>		
<i>động</i>	(12.732.775.958)	(29.778.115.581)
Tăng/giảm các khoản phải thu	(60.272.847.030)	(9.889.977.183)
Tăng/giảm hàng tồn kho	29.980.433.789	14.136.254.708
Tăng/giảm các khoản phải trả		
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(186.258.478)	6.876.128.184
Tăng giảm chi phí trả trước	(3.236.955.990)	(3.211.884.692)
Tiền lãi vay đã trả	(7.810.301.868)	(17.097.152.147)
Thuế TNDN đã nộp	5.176.723.660	479.571.051.999
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(3.718.850.900)	(489.366.564.508)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	122.588.528	(167.884.149)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.604.418.641)	(4.779.217.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(104.870.000.000)	(188.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	115.700.000.000	201.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	1.383.824.179	3.827.113.721
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(3.390.594.462)	12.047.895.750
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	214.695.169.000	22.558.848.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(170.945.157.530)	(10.117.105.600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(193.440.000)	(193.440.000)
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(44.747.600.000)	(27.967.500.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	(1.191.028.530)	(15.719.197.359)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	(4.459.034.464)	(3.839.185.758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	17.242.874.483	21.082.060.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.783.840.019	17.242.874.483

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2012

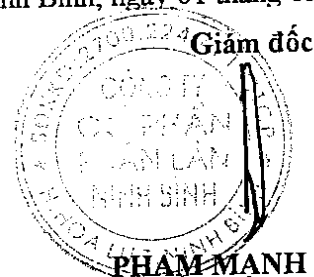
Người lập

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ SEN

DƯƠNG NHƯ ĐỨC

11



PHẠM MẠNH NINH

## **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ - BCN ngày 02 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 thay đổi lần thứ 3 ngày 25/05/2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Sản xuất xi măng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy).

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

## 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

## **5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **5.1. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (\*);
  - Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
  - Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- (\*) Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo nguyên tắc: Phân bổ 50% vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ giá trị còn lại khi công cụ, dụng cụ hỏng.

### **5.2. Chi phí khác:**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



#### **6.2 Trích trước chi phí sửa chữa lớn:**

Chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa các tài sản cố định có tính chất chu kỳ theo kế hoạch năm 2011 được trích trước 50% vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh năm sau.

#### **6.3 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Quỹ trợ cấp thất nghiệp được trích lập theo quy định hiện hành.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu theo qui định hiện hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**8.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi ngành nghề kinh doanh là 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 . Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.634.482.575	6.076.641.178
Tiền gửi ngân hàng	5.979.357.444	11.166.233.305
Các khoản tương đương tiền	4.170.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.783.840.019</b>	<b>17.242.874.483</b>
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác	147.529.272	213.855.279
<b>Cộng</b>	<b>147.529.272</b>	<b>213.855.279</b>
04 . Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	37.375.583.096	7.924.733.295
Công cụ, dụng cụ	118.200.980	91.317.946
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.719.850	23.866.910
Thành phẩm	79.711.930.029	43.556.013.247
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán	80.634.991.136	86.332.646.663
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>198.201.425.091</b>	<b>137.928.578.061</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.305.381.519)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	198.201.425.091	116.623.196.542
08 . Tăng, giảm tài sản cố định (Phụ lục I)		
09 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục II)		
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục II)		
11 . Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Dự án cải tạo hệ thống nước thải và chất thải rắn</i>		2.525.964.960
<b>Cộng</b>		<b>2.525.964.960</b>
14 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng		
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.075.944	127.615.830
<b>Cộng</b>	<b>18.075.944</b>	<b>127.615.830</b>

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	90.781.998.048	43.611.592.879
Vay dài hạn đến hạn trả	145.061.040	183.840.000
<b>Cộng</b>	<b>90.927.059.088</b>	<b>43.795.432.879</b>
<b>Trong đó:</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Vay ngắn hạn NH Nông nghiệp & PTNT Ninh Bình	18.200.000.000	
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ Việt Nam	33.154.750.000	4.626.190.100
Vay ngắn hạn Công ty CP Tài chính HCVN	16.550.850.000	
Vay đối tượng khác	22.876.398.048	38.985.402.779
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	145.061.040	183.840.000
<b>Cộng</b>	<b>90.927.059.088</b>	<b>43.795.432.879</b>
<b>16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.854.227.694
- Thuế TNDN	1.427.501	
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	929.871.900	
- Thuế thu nhập cá nhân		5.246.200
- Thuế tài nguyên		102.653.500
- Các loại thuế khác	541.603.019	546.333.019
- Các khoản phí phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.472.902.420</b>	<b>2.508.460.413</b>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sự chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
<b>17 . Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	385.253.370	10.225.000.000
Trích trước lãi vay phải trả	1.001.527.418	
Trích trước thưởng sáng kiến tiết kiệm	243.322.000	512.854.000
Trích trước chi phí khác	1.964.123.134	1.377.249.967
<b>Cộng</b>	<b>3.594.225.922</b>	<b>12.115.103.967</b>
<b>18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Kinh phí công đoàn	778.171.714	883.137.914
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.447.841.257	819.443.946
<b>Cộng</b>	<b>2.251.012.971</b>	<b>1.727.581.860</b>

**22 . Vốn chủ sở hữu**

**22.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục IV)**

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011		01/01/2011	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	35.659.680.000	51,00	28.527.750.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	34.257.710.000	49,00	27.406.750.000	49,00
<b>Cộng</b>	<b>69.917.390.000</b>	<b>100</b>	<b>55.934.500.000</b>	<b>100</b>

22.3 Các giao dịch về vốn	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	55.934.500.000	37.290.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	13.982.890.000	18.644.500.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	69.917.390.000	55.934.500.000

Trong kỳ Công ty đã tăng vốn từ 55.934.500.000 đồng lên 69.917.390.000 đồng bằng việc Phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 4:1 (4 cổ phiếu được chia 1 cổ phiếu thưởng) từ nguồn vốn khác của Chủ sở hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 491/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2011.

- Cổ tức đã chia trong kỳ: 44.747.600.000 đồng (theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2010 của Công ty).

22.4 Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.398.289	1.864.450
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.398.289	1.864.450
Cổ phiếu phổ thông	1.398.289	1.864.450
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.991.739	5.593.450
Cổ phiếu phổ thông	6.991.739	5.593.450
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

**22.5 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp**

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	25.879.886.284	20.879.886.284

Quỹ dự phòng tài chính	11.583.566.131	8.895.084.062
------------------------	----------------	---------------

Trong năm, Công ty đã trích quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2010 theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.000.000.000	đồng
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính	2.688.482.069	đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.688.482.069	đồng
+ Chia cổ tức	44.747.600.000	đồng

Việc phân phối lợi nhuận năm 2011 sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định

## VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

### 25 . Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm)	713.418.239.267	562.523.621.648
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>713.418.239.267</u>	<u>562.523.621.648</u>

### 25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	359.312.934	3.726.145.708
+ Thuế TTĐB		
Cộng	<u>359.312.934</u>	<u>3.726.145.708</u>

### 27 . Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm)	713.058.926.333	558.797.475.940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Cộng	<u>713.058.926.333</u>	<u>558.797.475.940</u>

### 28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	540.911.458.164	421.172.972.132
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	(21.305.381.519)	(18.720.316.609)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>519.606.076.645</u>	<u>402.452.655.523</u>

### 29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.383.824.179	3.827.113.721
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ		
Cộng	<u>1.383.824.179</u>	<u>3.827.113.721</u>

30 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.746.651.828	2.356.769.712
Chiết khấu thanh toán	3.992.771.954	2.666.093.996
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>11.739.423.782</b>	<b>5.022.863.708</b>

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A	50.217.194.284	62.623.869.075
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng quy định.)	B1		21.305.381.519
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm trước đã tính thuế TNDN.)	B2	21.305.381.519	40.025.698.128
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	C=A+B1-B2	28.911.812.765	43.903.552.466
Trong đó:			
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%	C1	28.911.812.765	42.433.208.457
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 25% (bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng sau khi trừ lãi tiền vay, thu bán phế liệu không liên quan đến HĐSXKD được ưu đãi thuế)	C2		1.470.344.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành D= (C1 x 20%)	D1	5.782.362.553	8.486.641.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành D= (C2 x 25%)	D2		367.586.002
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	E		
<b>Cộng</b>		<b>5.782.362.553</b>	<b>8.854.227.694</b>

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	617.731.032.582	474.577.759.852
Chi phí nhân công	48.298.860.222	42.116.279.924
Chi phí khấu hao	3.374.136.156	3.566.910.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.209.560.052	78.525.694.698
Chi phí bằng tiền khác	30.325.130.765	55.370.510.796
<b>Cộng</b>	<b>797.938.719.777</b>	<b>654.157.155.857</b>

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.434.831.731	53.769.641.381
Số điều chỉnh giảm		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (1)	44.434.831.731	53.769.641.381
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (2) (*)	6.374.959	4.583.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	6.970	11.731
(*) Xem chi tiết tại phụ lục IV		

VII . Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Ninh Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2012

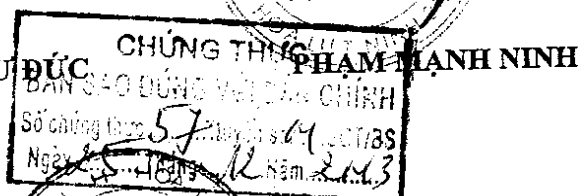
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ SEN

DƯƠNG NHƯ ĐỨC



PHÓ CHỦ TỊCH  
NGUYỄN MẠNH TOÀN



Phụ lục I

Đơn vị tính: VND

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	11.414.699.551	11.954.494.605	8.976.524.041	2.986.255.973	264.836.000	35.596.810.170
2	Tăng trong kỳ	12.671.782.043	966.049.314	1.740.658.183	471.737.363	-	15.850.226.903
	- Do mua sắm		966.049.314	1.740.658.183	471.737.363		3.178.444.860
	- Do XDCB	12.671.782.043					12.671.782.043
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
4	Số cuối kỳ	24.086.481.594	12.920.543.919	10.717.182.224	3.457.993.336	264.836.000	51.447.037.073
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	8.129.209.934	10.119.924.492	5.081.353.298	1.761.443.965		25.091.931.689
2	Tăng trong kỳ	1.345.999.248	427.620.500	995.087.783	382.355.886	52.967.197	3.204.030.614
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.345.999.248	427.620.500	995.087.783	382.355.886		3.151.063.417
	- Tăng khác					52.967.197	52.967.197
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
4	Số cuối kỳ	9.475.209.182	10.547.544.992	6.076.441.081	2.143.799.851	52.967.197	28.295.962.303
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	3.285.489.617	1.834.570.113	3.895.170.743	1.224.812.008	264.836.000	10.504.878.481
2	Số cuối kỳ	14.611.272.412	2.372.998.927	4.640.741.143	1.314.193.485	211.868.803	23.151.074.770

Phụ lục II

9, 10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

		TSCĐ thuê tài chính			TSCĐ vô hình	
TT	Chi tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm		985.077.685		60.000.000	-
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm					-
	- Do XDCB					-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Do giảm khác					-
4	Số cuối kỳ	-	985.077.685	-	60.000.000	-
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm		738.583.360		54.074.074	-
2	Tăng trong kỳ	-	164.179.616	-	5.925.926	-
	- Do trích khấu hao TSCĐ		164.179.616		5.925.926	-
	- Tăng khác					-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Do giảm khác					-
4	Số cuối kỳ	-	902.762.976	-	60.000.000	-
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	-	246.494.325	-	5.925.926	-
2	Số cuối kỳ	-	82.314.709	-	0	-

**Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**  
Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Cho năm tài chính kết thúc 11  
tháng

*Phụ lục III*

**22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

ID

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	ura
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>37.290.000.000</b>	<b>18.397.906.159</b>	<b>12.798.856.932</b>	<b>6.066.723.789</b>	<b>40.000.000</b>	<b>1.004</b>
Tăng vốn trong năm trước	18.644.500.000	7.627.332.965	8.081.029.352	2.828.360.273	-	381
- Tăng vốn năm trước	18.644.500.000					381
- Lãi trong năm trước		7.627.332.965	8.081.029.352	2.828.360.273		-
- Tăng khác		-	-	-		1.266
Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						266
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>55.934.500.000</b>	<b>26.025.239.124</b>	<b>20.879.886.284</b>	<b>8.895.084.062</b>	<b>40.000.000</b>	<b>1.119</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>55.934.500.000</b>	<b>26.025.239.124</b>	<b>20.879.886.284</b>	<b>8.895.084.062</b>	<b>40.000.000</b>	<b>1.119</b>
Tăng vốn trong năm	13.982.890.000	-	5.000.000.000	2.688.482.069	-	1.731
- Tăng vốn trong năm (**)	13.982.890.000					-
- Lãi trong năm nay			5.000.000.000	2.688.482.069		731
- Tăng khác (*)		13.982.890.000	-	-		-
Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						4.138
- Giảm khác (**)		13.982.890.000				1.138
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>69.917.390.000</b>	<b>12.042.349.124</b>	<b>25.879.886.284</b>	<b>11.583.566.131</b>	<b>40.000.000</b>	<b>1.712</b>

(\*) Trích lập các quỹ theo từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2011.

(\*\*) Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/20

